aBỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 39/2016/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2016*

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ KHẢ NĂNG GÂY MẤT AN TOÀN THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (sau đây gọi chung là sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

2. Mã hàng hóa (HS) đối với Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh, thiết kế, thi công, xây dựng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 3. Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải gồm 02 (hai) phụ lục:

1. Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm, hàng hóa, mã số HS nhóm 2 bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy.

2. Phụ lục 2: Danh mục sản phẩm, hàng hóa, mã số HS nhóm 2 bắt buộc phải công bố hợp quy.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2017.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 63/2011/TT-BGTVT ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Các Tổng cục, Cục thuộc Bộ có trách nhiệm:

a) Triển khai thực hiện Thông tư này;

b) Rà soát danh mục sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình và trình Bộ để xem xét sửa đổi, bổ sung danh mục.

2. Vụ Khoa học - Công nghệ có trách nhiệm tổng hợp đề xuất của các Cục, Tổng cục để tham mưu việc sửa đổi, bổ sung danh mục.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ảnh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới./.

BỘ TRƯỞNG

Trương Quang Nghĩa

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Lưu: VT, KHCN.

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA NHÓM 2 BẮT BUỘC PHẢI CHỨNG NHẬN VÀ CÔNG BỐ HỢP QUY

(Kèm theo Thông tư số 39/2016/TT-BGTVT ngày 06/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia. *QCVN: Quy chuẩn kỹ*

TQ: Thông quan hàng hóa. *TT: Thông tư.* *thuật.*

NĐ: Nghị định. *QĐ: Quyết định.* *TTLT: Thông tư liên tịch.*

LSA: Trang bị cứu sinh.

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh	Thời điểm kiểm tra khi nhập khẩu	
					Trước TQ	Sau TQ
I - Lĩnh vực chất lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng						
A. Ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc						
1.	Ô tô đầu kéo Ô tô kéo rơ moóc	QCVN 09:2011/BGTVT QCVN 09:2015/BGTVT TCVN 6211	8701.20	TT 30/2011/TT-BGTVT TT 31/2011/TT-BGTVT TT 54/2014/TT-BGTVT TT 55/2014/TT-BGTVT	X	
2.	Ô tô khách (loại chở 10 người trở lên, kể cả lái xe) và các loại ô tô được thiết kế chủ yếu để chở người: - Ô tô chở người trong sân bay - Ô tô khách kiểu limousine - Ô tô được thiết kế chủ yếu để chở người (loại chở 10 người trở lên, kể cả lái xe) loại khác	QCVN 09:2011/BGTVT QCVN 09:2015/BGTVT QCVN 10:2011/BGTVT QCVN 10:2015/BGTVT QCVN 82:2014/BGTVT TCVN 6211 TCVN 7271	87.02	TT 30/2011/TT-BGTVT TT 31/2011/TT-BGTVT TT 54/2014/TT-BGTVT TT 55/2014/TT-BGTVT TTLT 03/2006/TTLT-BTM-BGTVT-BTC-BCA	X	
3.	Ô tô con và các ô tô được thiết kế chủ yếu để chở người:	QCVN 09:2011/BGTVT QCVN	87.03	TT 30/2011/TT-BGTVT TT 31/2011/TT-	X	

	- Ô tô cứu thương - Ô tô nhà ở lưu động - Ô tô chở phạm nhân - Ô tô tang lễ - Ô tô con kiểu limousine - Ô tô được thiết kế chủ yếu để chở người (loại chở dưới 10 người, kể cả lái xe) loại khác	09:2015/BGTVT		BGTVT TT 54/2014/TT-BGTVT TT 55/2014/TT-BGTVT TT LT 03/2006/TTLT-BTM-BGTVT-BTC-BCA		
4.	Ô tô tải kể cả ô tô tải VAN và các ô tô được thiết kế chủ yếu để chở hàng sau: - Ô tô tải tự đổ - Ô tô tải - Ô tô tải đông lạnh - Ô tô chở rác - Ô tô xi téc - Ô tô chở xi măng rời - Ô tô chở bùn - Ô tô được thiết kế chủ yếu để chở hàng loại khác	QCVN 09:2011/BGTVT 09:2015/BGTVT TCVN 6211 TCVN 7271	87.04		X	
5.	Ô tô chuyên dùng, trừ các loại ô tô được thiết kế chủ yếu để chở hàng (thuộc nhóm 87.04) hoặc chủ yếu để chở người (thuộc nhóm 87.02 và nhóm 87.03): - Ô tô cứu hộ - Ô tô cần cẩu - Ô tô chữa cháy - Ô tô trộn bê tông - Ô tô quét đường - Ô tô xi téc phun nước	QCVN 09:2011/BGTVT QCVN 09:2015/BGTVT TCVN 6211 TCVN 7271	87.05	TT 30/2011/TT-BGTVT TT 31/2011/TT-BGTVT TT 54/2014/TT-BGTVT TT 55/2014/TT-BGTVT	X	

	- Ô tô sửa chữa lưu động - Ô tô y tế lưu động (chụp X-quang, khám chữa bệnh lưu động...) - Ô tô khoan - Ô tô hút chất thải - Ô tô quan trắc môi trường - Ô tô chuyên dùng loại khác					
6.	Ô tô sát xi không có buồng lái (khung gầm có gắn động cơ) dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	QCVN 09:2011/BGTVT QCVN 09:2015/BGTVT	87.06	TT 30/2011/TT-BGTVT TT 31/2011/TT-BGTVT TT 54/2014/TT-BGTVT TT 55/2014/TT-BGTVT	X	
7.	Ô tô dành cho người khuyết tật điều khiển	QCVN 09:2011/BGTVT QCVN 09:2015/BGTVT TCVN 7271	8713.90.00	TT 30/2011/TT-BGTVT TT 31/2011/TT-BGTVT TT 54/2014/TT-BGTVT TT 55/2014/TT-BGTVT	X	
8.	Rơ moóc nhà ở lưu động và sơ mi rơ moóc nhà ở lưu động; rơ moóc khách và sơ mi rơ moóc khách	QCVN 11:2011/BGTVT QCVN 11:2015/BGTVT TCVN 6211	8716.10.00	TT 30/2011/TT-BGTVT TT 31/2011/TT-BGTVT TT 54/2014/TT-BGTVT TT 55/2014/TT-BGTVT	X	
9.	Rơ moóc xi téc và sơ mi rơ moóc xitéc	QCVN 11:2011/BGTVT QCVN	8716.31.00	TT 30/2011/TT-BGTVT TT 31/2011/TT-	X	

		11:2015/BGTVT TCVN 6211		BGTVT TT 54/2014/TT-BGTVT TT 55/2014/TT-BGTVT		
10.	Rơ moóc tải và sơ mi rơ moóc tải	QCVN 11:2011/BGTVT QCVN 11:2015/BGTVT TCVN 6211	8716.39.90	TT 30/2011/TT-BGTVT TT 31/2011/TT-BGTVT TT 54/2014/TT-BGTVT TT 55/2014/TT-BGTVT	X	
11.	Rơ moóc chuyên dùng và sơ mi rơ moóc chuyên dùng sau: - Rơ moóc kiểu module - Rơ moóc rải phụ gia làm đường - Sơ mi rơ moóc kiểu dolly - Sơ mi rơ moóc băng tải - Rơ moóc chuyên dùng và sơ mi rơ moóc chuyên dùng loại khác	QCVN 11:2011/BGTVT QCVN 11:2015/BGTVT TCVN 6211	8716.40.00	TT 30/2011/TT-BGTVT TT 31/2011/TT-BGTVT TT 54/2014/TT-BGTVT TT 55/2014/TT-BGTVT	X	
B. Xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện và xe đạp máy						
1.	Xe mô tô, xe gắn máy xe đạp điện và xe đạp máy (kể cả loại có thùng xe bên cạnh)	QCVN 14:2015/BGTVT QCVN 68:2013/BGTVT TCVN 6211	87.11	TT 44/2012/TT-BGTVT TT 41/2013/TT-BGTVT	X	
2.	Xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện và xe đạp máy dành cho người khuyết tật điều khiển	QCVN 14:2015/BGTVT QCVN 68:2013/BGTVT TCVN 6211	8713.90.00	TT 44/2012/TT-BGTVT TT 41/2013/TT-BGTVT	X	
C. Xe bốn bánh có gắn động cơ						
1.	Xe chở người bốn bánh có gắn		8703.10.10	TT 86/2014/TT-	X	

	động cơ			BGTVT		
2.	Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ		87.09	TT 16/2014/TT-BGTVT	X	
D. Xe máy chuyên dùng trong giao thông vận tải						
1.	Xe nâng hàng	QCVN 22:2010/BGTVT QCVN 13:2011/BGTVT TCVN 4244:2005	84.27	TT 89/2015/TT-BGTVT	X	
2.	Xe ủi, xe san, xe cạp, xe xúc, xe đào, xe lu - Xe ủi: xe ủi đất đá, xe ủi dọn tuyết, xe ủi và lu rác, xe ủi và san cát - Xe san: xe san đất đá, xe san cát - Xe cạp - Xe xúc: xe xúc lật, xe kẹp vật liệu, xe xúc đào - Xe đào: xe đào; xe đào, cào và vận chuyển vật liệu; xe đào rãnh; xe đào hố ga; xe kẹp gỗ; xe xếp dỡ vật liệu; xe phá dỡ - Xe lu: xe lu rung, xe lu tĩnh, xe lu chân cừu, xe lu cỏ	QCVN 13:2011/BGTVT	84.29	TT 89/2015/TT-BGTVT	X	
3.	Xe khoan, xe đóng cọc và nhổ cọc, xe xới và dọn tuyết: - Xe đóng cọc và nhổ cọc: xe đóng cọc; xe đóng cọc và nhổ cọc; xe ép cọc - Xe xới và dọn tuyết - Xe đào đường hầm - Xe khoan: xe khoan đá, xe khoan thăm dò địa chất, xe khoan cọc nhồi, xe khoan định hình, xe khoan hầm, máy khoan chạy trên ray - Xe nghiền, sàng đá và vận	QCVN 13:2011/BGTVT	84.30	TT 89/2015/TT-BGTVT	X	

	chuyển bằng băng tải					
4.	Xe kéo bánh xích	QCVN 13:2011/BGTVT	8701.30.00	TT 89/2015/TT-BGTVT	X	
5.	Xe kéo bánh lốp: - Xe kéo trong kho bãi; nhà xưởng; - Xe kéo, đẩy máy bay; - Xe kéo hàng hóa, hành lý trong sân bay	QCVN 13:2011/BGTVT	8701.90	TT 89/2015/TT-BGTVT	X	
6.	Máy kéo nông nghiệp	QCVN 13:2011/BGTVT	8701.90.10	TT 89/2015/TT-BGTVT	X	
7.	Xe cần cẩu: - Xe cần cẩu bánh lốp - Xe cần cẩu bánh xích	QCVN 22:2010/BGTVT QCVN 13:2011/BGTVT TCVN 4244:2005	8705.10.00	TT 89/2015/TT-BGTVT	X	
8.	Xe làm sạch đường, kể cả xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại: - Xe quét đường; xe quét, chà sàn - Xe phun, tưới chất lỏng	QCVN 13:2011/BGTVT	8705.90.50	TT 89/2015/TT-BGTVT	X	
9.	Xe máy chuyên dùng (trừ các xe thuộc nhóm từ 84.27 đến 84.30 và các xe nêu trên thuộc nhóm 87.05): - Xe thi công mặt đường: xe rải nhựa đường, xe rải chất phụ gia làm đường, xe sơn, kẻ vạch đường, xe cào bóc mặt đường, xe gia cố bề mặt đường, xe kiểm tra đường - Xe quét nhà xưởng - Xe trộn bê tông, xe trộn và vận chuyển bê tông - Xe bơm bê tông, xe phun bê tông	QCVN 13:2011/BGTVT	8705.90.90	TT 89/2015/TT-BGTVT	X	

	- Xe rải bê tông - Xe trộn, ép rác - Xe băng tải - Xe thang lên máy bay - Xe đưa hành khách khuyết tật lên máy bay - Xe hút chất thải máy bay - Xe cấp điện cho máy bay - Xe máy chuyên dùng loại khác					
10.	Xe chở hàng hoạt động trong phạm vi hẹp (trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay) không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ: - Xe chở nhiên liệu cho máy bay - Xe chở nước sạch cho máy bay	QCVN 13:2011/BGTVT	87.09	TT 89/2015/TT-BGTVT	X	
E. Linh kiện						
1.	Khung xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 30:2010/BGTVT	8714.10.90	TT 36/2010/TT-BGTVT		X
2.	Gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 28:2010/BGTVT	7009.10.00	TT 36/2010/TT-BGTVT		X
3.	Vành thép xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 44:2012/BGTVT	8714.92.90	TT 52/2012/TT-BGTVT		X
4.	Vành hợp kim xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 46:2012/BGTVT	8714.92.90	TT 52/2012/TT-BGTVT		X
5.	Ắc quy xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 47:2012/BGTVT	8507.10.93	TT 52/2012/TT-BGTVT		X
6.	Lốp hơi xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 36:2010/BGTVT	4011.40.00	TT 39/2010/TT-BGTVT		X
7.	Ắc quy xe đạp điện	QCVN 76:2014/BGTVT	8507.10.93	TT 40/2014/TT-BGTVT		X
8.	Ắc quy xe mô tô, xe gắn máy điện	QCVN 91:2015/BGTVT	8507.10.93	TT 82/2015/TT-BGTVT		X
9.	Đèn chiếu sáng phía trước xe cơ giới	QCVN 35:2010/BGTVT	8512.20.91	TT 39/2010/TT-BGTVT		X
10.	Gương chiếu hậu xe ô tô	QCVN 33:2011/BGTVT	7009.10.00	TT 57/2011/TT-BGTVT		X

11.	Kính an toàn xe ô tô	QCVN 32:2011/BGTVT	7007.21.10	TT 57/2011/TT-BGTVT		X
12.	Lốp hơi xe ô tô	QCVN 34:2011/BGTVT	4011.10.00; 4011.20;	TT 57/2011/TT-BGTVT		X
13.	Vật liệu nội thất xe ô tô	QCVN 53:2013/BGTVT	8708.99.10	TT 40/2013/TT-BGTVT		X
14.	Vành hợp kim xe ô tô	QCVN 78:2014/BGTVT	8708.70.21 8708.70.21 8708.70.29	TT 25/2014/TT-BGTVT		X
15.	Thùng nhiên liệu xe ô tô	QCVN 52:2013/BGTVT	8708.99.21	TT 40/2013/TT-BGTVT		X
16.	Động cơ xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 37:2010/BGTVT	8407.31.00 8407.32.12 8407.32.22 8407.33.20 8407.34.60 8407.90.90	TT 39/2010/TT-BGTVT		X
17.	Động cơ xe mô tô, xe gắn máy điện	QCVN 90:2015/BGTVT	8501.31 8501.32	TT 82/2015/TT-BGTVT		X
18.	Động cơ sử dụng cho xe đạp điện	QCVN 75:2014/BGTVT	8501.31	TT 40/2014/TT-BGTVT		X
II - Lĩnh vực hạ tầng đường bộ						
1.	Công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ					
2.	Thiết bị giám sát hành trình					
3.	Thiết bị in hóa đơn thu phí					
4.	Báo hiệu đường bộ	QCVN 41:2016/BGTVT				
III - Lĩnh vực phương tiện, thiết bị thăm dò khai thác dầu khí trên biển						
1.	Giàn cố định (Bệ giàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan, khai thác dầu khí trên biển)	QCVN 49: 2012/BGTVT	8430.49.10	TT 33/2011/TT-BGTVT		X
2.	Kho chứa nổi (Giàn khoan hoặc giàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm)	QCVN 70:2014/BGTVT	8905.20.00	TT 33/2011/TT-BGTVT		X

3.	Giàn di động (Giàn khoan hoặc giàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm)	QCVN 48:2012/BGTVT	8905.20.00	TT 33/2011/TT-BGTVT		X
4.	Hệ thống đường ống biển (Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí)	QCVN 69:2014/BGTVT	7304 hoặc 7305 hoặc 7306	TT 33/2011/TT-BGTVT		X
5.	Phao neo dầu khí	QCVN 72:2014/BGTVT	8907.90.10	TT 33/2011/TT-BGTVT		X
IV - Lĩnh vực sản phẩm công nghiệp dùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển (không áp dụng đối với sản phẩm dùng cho tàu và phương tiện thăm dò khai thác trên biển tạm nhập tái xuất và mang cờ nước ngoài)						
1.	- Vật liệu đóng tàu, phương tiện thăm dò khai thác trên biển - Vật liệu tấm - Vật liệu định hình - Vật liệu đúc - Vật liệu rèn	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 69:2014/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT QCVN 72:2013/BGTVT	72.06 - 72.22	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT		X
2.	Neo và phụ tùng	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT QCVN 72:2013/BGTVT	73.16.00.00	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT		X
3.	Xích neo và các bộ phận liên quan	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN	73.15	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-		X

		64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT QCVN 72:2013/BGTVT		BGTVT		
4.	- Tời neo - Tời dây - Tời kéo	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT QCVN 72:2013/BGTVT	84.25	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
5.	Cáp kéo và chằng buộc có đường kính bằng hoặc lớn hơn 10 mm (Cáp phi kim loại và cáp thép)	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT QCVN 72:2013/BGTVT	73.12	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
6.	- Nắp hầm hàng - Móc kéo	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT QCVN	7326.19.00	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X

		72:2013/BGTVT				
7.	- Cửa mũi, cửa lái, cửa mạn - Cửa kín nước - Cửa kín thời tiết	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 72:2013/BGTVT	73.08	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
8.	Bánh lái	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	7326.90.10	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
9.	- Hộp số - Trục lái và chốt - Trục và thiết bị đẩy - Trục trung gian và ổ đỡ - Trục ống bao, trục chân vịt - Ống bao trục - Ổ đỡ - Khớp nối cứng - Khớp nối mềm - Thiết bị dẫn động xuyên vách	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT QCVN 72:2013/BGTVT	84.83	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
10.	Máy lái	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 72:2013/BGTVT	84.79	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
11.	Bơm	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	84.13	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT		X

		QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT				
12.	Ống nhóm I, II	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 69:2014/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	73.03 - 73.06	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74 TT 33/2011/TT-BGTVT		X
13.	Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí	QCVN 48:2012/BGTVT	7304.22.00 7304.23.00 7304.29.00 7304.31.10 7304.51.10	TT 33/2011/TT-BGTVT		X
14.	Van nhóm I, II và van nhóm III có đường kính ≥300 mm.	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 69:2014/BGTVT QCVN	84.81	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT		X

		70:2014/BGTVT				
15.	Nồi hơi, bình chịu áp lực các loại dùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển.	QCVN 67:2013/BGTVT QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT TCVN 7704:2007	84.02, 84.03	TT 24/2013/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 33/2011/TT-BGTVT		X
16.	Tua bin khí	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	84.11	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
17.	Tua bin hơi	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	8406.10.00	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
18.	Động cơ diesel	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN	8408.10	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-		X

		64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT QCVN 72:2013/BGTVT		BGTVT Công ước SOLAS 74		
19.	Áp dụng với động cơ diesel có đường kính xy lanh lớn hơn 320 mm. - Thân máy - Xy lanh - Trục khuỷu - Thanh truyền - Đầu chữ thập - Nắp xy lanh - Piston	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	8409	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
20.	Quạt gió	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	8414.59	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
21.	Máy nén khí	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8414.80.49	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT		X

		QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT		Công ước SOLAS 74		
22.	Thiết bị phân ly dầu	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	84.21	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74 TT 33/2011/TT-BGTVT		X
23.	Tổ hợp máy phát (50 kVA và lớn hơn)	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.02	TT 82/2014/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
24.	Máy phát (50 kVA và lớn hơn)	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.01	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X

25.	- Tổ hợp máy phát điện sự cố (50 kVA và lớn hơn)	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.02			X
26.	- Bảng điện sự cố - Bảng điện chính - Bàn điều khiển tập trung. - Tủ điện điều khiển (cho các thiết bị thiết yếu)	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.37			X
27.	- Biến áp (50 kVA và lớn hơn)	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.04	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
28.	- Cáp điện cho nguồn cấp và hệ điều khiển	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN	85.44	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X

		48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT				
29.	- Động cơ (50 kW và lớn hơn) - Động cơ phòng nổ	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.01	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
30.	Thiết bị ngắt (cho mạch chính)	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.35	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
31.	Chân vịt	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8487.10.00	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT		X
32.	Vật liệu chống cháy	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN	68.06	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X

		49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT				
33.	Đầu phun, thiết bị phun, thiết bị phun bọt xách tay, thiết bị phun bọt cố định, thiết bị phun bột xách tay và phun bột cố định	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2013/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	8424.89.20	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
34.	Bộ trang bị cho người chữa cháy Quần áo bảo vệ	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	6113.00.30	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
35.	Thiết bị thở Thiết bị thở thoát hiểm sự cố	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	9020.00.00	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
36.	Thiết bị tạo bọt xách tay	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN	84.24	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-		X

		64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT		BGTVT Công ước SOLAS 74		
37.	Bơm cứu hỏa, bơm cứu hỏa sự cố	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	84.13	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
38.	Máy tạo khí trơ	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT		TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
39.	Van thông gió tốc độ cao	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN	84.81	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X

		70:2014/BGTVT				
40.	Xuồng cứu sinh	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8906.90.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74 LSA Code		X
41.	Xuồng cấp cứu (gồm cả xuồng cấp cứu tốc độ cao)	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8906.90.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74 LSA Code		X
42.	Bè cứu sinh (gồm bè cứng và tự bơm bơi)	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8907.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74 LSA Code		X
43.	Thiết bị hạ (gồm cần hạ, tời, puly, cơ cấu nhả và dây)	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	84.26	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT LSA Code		X
44.	Cơ cấu nổi tự do, dụng cụ nổi cứu sinh	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 85:2013/BGTVT	8907.90.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 04/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
45.	Quần áo bơi, bộ quần áo bảo vệ kín	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	61.12 - 61.13	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT		X

				LSA Code Công ước SOLAS 74		
46.	Á o phao	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 85:2013/BGTVT	6307.20.00	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 04/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74 LSA Code		X
47.	Phao tròn	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 85:2013/BGTVT	8907.90.10	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 04/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74 LSA Code		X
48.	Đèn tự phát sáng của phao tròn	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8539.29.49	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT LSA Code Công ước SOLAS 74		X
49.	Đuốc cầm tay	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	3604.90.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT LSA Code Công ước SOLAS 74		X
50.	Thiết bị phóng dây (gồm súng và đầu phóng)	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	9303.90.00	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT LSA Code CÔNG ƯỚC SOLAS 74		X

51.	Thang cho người lên/ xuống thiết bị cứu sinh. (Embarkation ladder)	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT		TT 24/2014/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước MARPOL 73/78		X
52.	Thiết bị phân ly dầu nước 15 ppm	QCVN 26:2014/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 72:2013/BGTVT	8421.29.90	TT 24/2014/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước MARPOL 73/78		X
53.	Thiết bị báo động 15 ppm	QCVN 26:2014/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8531.8	TT 24/2014/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước MARPOL 73/78		X
54.	Thiết bị phát hiện ranh giới dầu nước	QCVN 26:2014/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT		TT 24/2014/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước MARPOL 73/78		X
55.	Hệ thống điều khiển và kiểm soát xả dầu, kể cả đo nồng độ dầu	QCVN 26:2014/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT		TT 24/2014/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước MARPOL 73/78		X
56.	Máy rửa dầu thô	QCVN 26:2014/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT		TT 24/2014/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước MARPOL 73/78		X
57.	Thiết bị nghiền và khử trùng	QCVN		TT 24/2014/TT-		X

		26:2014/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT		BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước MARPOL 73/78		
58.	Thiết bị đốt chất thải	QCVN 26:2014/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT		TT 24/2014/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước MARPOL 73/78		X
59.	Thiết bị xử lý và ghi sau xả	QCVN 26:2014/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT		TT 24/2014/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước MARPOL 73/78		X
60.	- Thiết bị định vị và tìm kiếm cứu nạn - Phao vô tuyến định vị sự cố	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	8907.90.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
61.	Hệ thống truyền thanh công cộng	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	8531.10.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
62.	Máy thu NAVTEX hàng hải	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	8907.90.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
63.	Trạm thông tin vệ tinh INMARSAT	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8525.20.99	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-		X

		TCVN 6278:2003		BGTVT Công ước SOLAS 74		
64.	- Thiết bị VHP đàm thoại 2 chiều - Thiết bị vô tuyến điện sóng trung/sóng ngắn - Hệ thống định vị toàn cầu - GPS	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	8526.91.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
65.	Còi và Bảng kiểm soát còi	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	8512.30.10	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước COLREG 72		X
66.	Trang bị vô tuyến điện VHF	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	8526.91.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
67.	- La bàn từ (gồm vòng ngắm phương vị) - La bàn điện (gồm vòng ngắm phương vị và bộ lặp)	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	9014.10.00	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
68.	Ra đa (gồm hệ thống theo dõi và đồ giải tự động)	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	8526.10.10 - 8526.10.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
69.	- Thiết bị đo tốc độ và khoảng cách hành trình - Thiết bị chỉ báo vòng quay và chiều quay chân vịt (chế độ hoạt động) - Thiết bị chỉ báo tốc độ quay trở của tàu	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	9029.20.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
70.	Đèn tín hiệu ban ngày	QCVN	9405.40.70	TT 28/2012/TT-		X

		42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003		BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước COLREG 72		
71.	Thiết bị đo sâu	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	9015.10.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
72.	Hệ thống nhận dạng tự động (AIS)	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	8526.91.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
73.	Hệ thống thông tin và hải đồ điện tử (ECDIS)	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	8526.10.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
74.	Thiết bị ghi dữ liệu hành trình (VDR/ S-VDR)	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	8543.89.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
75.	- Hệ thống báo động an ninh - Hệ thống báo động sự cố chung - Hệ thống cảnh báo theo dõi lầu lái	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	8531.10.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
76.	- VHF mục đích đặc biệt (tàu liên lạc với máy bay) - Hệ thống truy và nhận dạng tầm xa	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	8526.91.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X

77.	Thiết bị đo hàng hải (đồng hồ sơ cấp - thứ cấp)	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	9029.20.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT		X
78.	Cần cẩu của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu. Thiết bị nâng lắp trên phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển	QCVN 23:2010/BGTVT TCVN 6968: 2007 TCVN 7565: 2005	84.26	TT 11/2010/TT-BGTVT Số 152 - Công ước về sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, 1979 (ILO) TT 33/2011/TT-BGTVT		X
79.	Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	QCVN 22:2010/BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT		TT 26/2010/TT-BGTVT		X
80.	Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	QCVN 22:2010/BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT	8426.11.00	TT 26/2010/TT-BGTVT		X
81.	Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	QCVN 22:2010/BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT	8426.12.00	TT 26/2010/TT-BGTVT		X
82.	Cầu trục	QCVN 22:2010/BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT	8426.19.20	TT 26/2010/TT-BGTVT		X
83.	Cổng trục	QCVN 22:2010/BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT	8426.19.30	TT 26/2010/TT-BGTVT		X
84.	Cần trục tháp	QCVN 22:2010/BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT	8426.20.00	TT 26/2010/TT-BGTVT		X
85.	Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	QCVN 22:2010/BGTVT	8426.30.00	TT 26/2010/TT-BGTVT		X

		TT 35/2011/TT-BGTVT				
86.	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.	QCVN 22:2010/BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT	84.27	TT 26/2010/TT-BGTVT		X
87.	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo).	QCVN 22:2010/BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT	84.28	TT 26/2010/TT-BGTVT		X
88.	Thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	QCVN 22:2010/BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT	8428.10	TT 26/2010/TT-BGTVT		X
89.	Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	QCVN 22:2010/BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT	8428.10.90	TT 26/2010/TT-BGTVT		X
90.	Máy nâng và băng tải dùng khí nén	QCVN 22:2010/BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT	8428.20	TT 26/2010/TT-BGTVT		X
91.	Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu	QCVN 22:2010/BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT		TT 26/2010/TT-BGTVT		X
92.	Công-ten-nơ các loại vận chuyển trên các phương tiện giao thông vận tải	QCVN 38:2015/BGTVT	86.09.00.00	TT 64/2015/TT-BGTVT		X
V - Lĩnh vực tàu biển						
1.	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT QCVN 26:2014/BGTVT QCVN 03:2009/BGTVT	89.01	QĐ 51/2005/QĐ-BGTVT TT 32/2011/TT-BGTVT TT 15/2013/TT-BGTVT	X	

		QCVN 63:2013/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 23:2010/BGTVT				
2.	Du thuyền và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	QCVN 81:2014/BGTVT	89.03	QĐ 51/2005/QĐ-BGTVT TT 32/2011/TT-BGTVT TT 15/2013/TT-BGTVT	X	
3.	Tàu kéo và tàu đẩy (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	QCVN 21:2015/BGTVT	89.04	QĐ 51/2005/QĐ-BGTVT TT 32/2011/TT-BGTVT TT 15/2013/TT-BGTVT	X	
4.	Tàu đèn hiệu (hải đăng), tàu cứu hộ, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi, và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 55:2013/BGTVT QCVN 58:2013/BGTVT	89.05	QĐ 51/2005/QĐ-BGTVT TT 32/2011/TT-BGTVT TT 15/2013/TT-BGTVT	X	
5.	Tàu thuyền khác, xuồng cứu sinh, thân tàu hoặc tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT QCVN 26:2014/BGTVT QCVN 03:2009/BGTVT QCVN 63:2013/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT	89.06	QĐ 51/2005/QĐ-BGTVT TT 32/2011/TT-BGTVT TT 15/2013/TT-BGTVT	X	

		QCVN 23:2010/BGTVT				
6.	Hệ thống quản lý an toàn tàu biển	QCVN 71:2013/BGTVT		TT 48/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
7.	Hệ thống quản lý an ninh tàu biển.	Bộ luật Quốc tế về An ninh tàu biển và Bến cảng (ISPS Code)		QĐ 191/2003/QĐ-TTg TT 27/2011/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
8.	Hệ thống quản lý điều kiện bảo đảm lao động hàng hải trên tàu biển.	Công ước Lao động hàng hải (MLC 2006)		QĐ 547/2013/QĐ-CTN NĐ 121/2014/NĐ-CP TT 48/2015/TT-BGTVT		X
VI - Lĩnh vực hạ tầng hàng hải						
1.	Công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông hàng hải					
2.	Cấu kiện nổi khác (trừ báo hiệu hàng hải), ví dụ: các loại phao tín hiệu và mốc hiệu, phao neo	QCVN 72:2014/BGTVT	89.07	QĐ 51/2005/QĐ-BGTVT TT 32/2011/TT-BGTVT		
3.	Báo hiệu hàng hải	QCVN 20:2015/BGTVT				X
VII - Lĩnh vực phương tiện thủy nội địa						
1.	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	QCVN 72:2013/BGTVT QCVN 25:2010/BGTVT QCVN 17:2011/BGTVT và sửa đổi 2013 QCVN 84:2014/BGTVT QCVN	89.01	TT 48/2015/TT-BGTVT TT 15/2013/TT-BGTVT		X

		50:2012/BGTVT QCVN 51:2012/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 01:2008/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT				
2.	Du thuyền và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; canô (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	QCVN 81:2014/BGTVT QCVN 50:2012/BGTVT	89.03	TT 48/2015/TT-BGTVT TT 15/2013/TT-BGTVT		X
3.	Tàu kéo và tàu đẩy (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	QCVN 72:2013/BGTVT QCVN 25:2010/BGTVT QCVN 17:2011/BGTVT và sửa đổi 2013 QCVN 84:2013/BGTVT	89.04	TT 48/2015/TT-BGTVT TT 15/2013/TT-BGTVT		X
4.	Tàu đèn hiệu (hải đăng), tàu cứu hộ, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi, và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu	QCVN 72:2013/BGTVT QCVN 25:2010/BGTVT QCVN 17:2011/BGTVT và sửa đổi 2013 QCVN 84:2013/BGTVT QCVN 51:2012/BGTVT QCVN	89.05	TT 48/2015/TT-BGTVT TT 15/2013/TT-BGTVT		X

		56:2013/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT QCVN 55:2013/BGTVT				
5.	Tàu thuyền khác, xuồng cứu sinh, thân tàu hoặc tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	QCVN 72:2013/BGTVT QCVN 25:2010/BGTVT QCVN 17:2011/BGTVT và sửa đổi 2013 QCVN 84:2014/BGTVT QCVN 50:2012/BGTVT QCVN 51:2012/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 01:2008/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT	89.06	TT 48/2015/TT-BGTVT TT 15/2013/TT-BGTVT		X
VIII - Lĩnh vực hạ tầng thủy nội địa						
1.	Cấu kiện nổi khác (trừ báo hiệu đường thủy nội địa) bao gồm các cấu kiện như: phao neo, phao tín hiệu, mốc hiệu	QCVN 72:2014/BGTVT	89.07	TT 61/2013/TT-BGTVT TT 15/2010/TT-BGTVT TT 08/2013/TT-BGTVT TT 79/2014/TT-BGTVT TT 54/2012/TT-		X

				BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT QĐ 30/2008/QĐ-BGTVT TT 11/2013/TT-BGTVT QCVN 72:2013/BGTVT		
2.	Báo hiệu ĐTNĐ	QCVN 39:2011/BGTVT				X
3.	Công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa					
IX - Lĩnh vực đường sắt						
1.	Đầu máy chạy điện từ nguồn điện cấp từ bên ngoài hoặc ắc qui	TCVN 9273-2012 QCVN 08:2011/BGTVT	8601	TT 63/2015/TT-BGTVT	X	
2.	Đầu máy Điêzen	QCVN 08:2011/BGTVT QCVN 15:2011/BGTVT QCVN 16:2011/BGTVT	8602	TT 63/2015/TT-BGTVT	X	
3.	Toa xe khách, hàng tự hành	QCVN 08:2011/BGTVT QCVN 15:2011/BGTVT TCVN 9273-2012	8603	TT 63/2015/TT-BGTVT	X	
4.	Phương tiện chuyên dùng: Gòong máy; Ô tô ray; Cần trục; Máy chèn đường; Máy kiểm tra đường; Phương tiện khác dùng để phục vụ bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm tra đường sắt	QCVN 08:2011/BGTVT QCVN 15:2011/BGTVT QCVN 16:2011/BGTVT QCVN 22:2010/BGTVT	8604.00.00	TT 63/2015/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT	X	

5.	Toa xe khách không tự hành: Toa xe điện chở khách, không tự hành; Toa xe hành lý; Toa xe bưu vụ; Toa xe công vụ phát điện; Toa xe hàng cơm; Toa xe lửa hoặc xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành	QCVN 08:2011/BGTVT QCVN 15:2011/BGTVT QCVN 18:2011/BGTVT	8605.00.00	TT 63/2015/TT-BGTVT	X	
6.	Toa xe hàng không tự hành	QCVN 08:2011/BGTVT QCVN 15:2011/BGTVT QCVN 18:2011/BGTVT	8606	TT 63/2015/TT-BGTVT	X	
7.	Giá chuyển hướng; Bộ trục bánh xe đầu máy, toa xe	QCVN 87:2015/BGTVT TCVN 9535:2012 (ISO 1005:1994)	8607.11.00	TT 63/2015/TT-BGTVT		X
8.	Hệ thống hãm gió ép: Bơm gió; Tay hãm; Van phân phối; Van hãm; Bình chịu áp lực	QCVN 15:2011/BGTVT QCVN 16:2011/BGTVT QCVN 18:2011/BGTVT QCVN 67:2013/BGTVT	8607.21.00	TT 63/2015/TT-BGTVT		X
9.	Móc nối, đỡ đấm	TCVN 9135:2012	8607.30.00	TT 63/2015/TT-BGTVT		X
10.	Động cơ Điêzen; Bộ truyền động thủy lực; Máy phát điện chính, Động cơ điện kéo; Bộ tiếp điện; Bộ biến đổi điện của đầu máy, toa xe; Hệ thống tín hiệu trên đoàn tàu (ATC, ATP, ATS, ATO)	QCVN 08:2011/BGTVT QCVN 15:2011/BGTVT QCVN 16:2011/BGTVT TCVN 9273-2012	8607.91.00	TT 63/2015/TT-BGTVT		X
11.	Thiết bị tín hiệu đuôi tàu; Thiết bị ghi tốc độ (hộp đen); Thiết bị cảnh báo tài xế.	QCVN 08:2011/BGTVT QCVN	8608.00.20	TT 63/2015/TT-BGTVT TT 11/2015/TT-BGTVT		X

		15:2011/BGTVT TCVN 11390-2016				
12.	Công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt					X
13.	Thiết bị thông tin, tín hiệu đường sắt: Tín hiệu ra vào ga, thiết bị khống chế.	QCVN 06:2011/BGTVT QCVN 08:2015/BGTVT TCCS 01:2009/VNRA		TT 66/2011/TT-BGTVT TT 12/2015/TT-BGTVT QĐ 279/QĐ-CĐSVN		X
14.	Hệ thống thiết bị báo hiệu tại đường ngang: giàn chắn, cần chắn, đèn tín hiệu, chuông điện, tín hiệu	QCVN 06:2011/BGTVT QCVN 08:2015/BGTVT TCCS 01:2009/VNRA		TT 66/2011/TT-BGTVT TT 12/2015/TT-BGTVT TT 62/2015/TT-BGTVT QĐ 279/QĐ-CĐSVN		X
X - Lĩnh vực chất lượng phương tiện, trang thiết bị chuyên ngành hàng không						
1.	Sơn kẻ tín hiệu trên đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay	QCVN 79:2014/BGTVT		TT 34/2014/TT-BGTVT		X
2.	Công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông hàng không					X

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA NHÓM 2 BẮT BUỘC PHẢI CÔNG BỐ HỢP QUY
(Kèm theo Thông tư số 39/2016/TT-BGTVT ngày 06/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia. *QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật.*

TQ: Thông quan hàng hóa. *TT: Thông tư.* *TTLT: Thông tư liên tịch.*

NĐ: Nghị định. *QĐ: Quyết định.* *LSA: Trang bị cứu sinh.*

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh	Thời điểm kiểm tra khi nhập

					khẩu	
					Trước TQ	**Sau TQ**
Lĩnh vực sản phẩm công nghiệp dùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển (không áp dụng đối với sản phẩm dùng cho tàu và phương tiện thăm dò khai thác trên biển tạm nhập tái xuất và mang cờ nước ngoài).						
1.	Kính (cho tàu thủy và thiết bị thăm dò, khai thác dầu khí biển)	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2013/BGTVT	7007.21.40	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74/78		X
2.	Tổ hợp máy phát (dưới 50 kVA)	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.02	TT 82/2014/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74/78		X
3.	Máy phát (dưới 50 kVA)	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.01	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74/78		X
4.	Tổ hợp máy phát điện sự cố (dưới 50 kVA)	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.02	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74/78		X
5.	Biến áp (dưới 50 kVA)	QCVN	85.04	TT 12/2010/TT-		X

		21:2010/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT		BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74/78		
6.	Đèn phòng nổ	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2013/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.39 85.13	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
7.	Thiết bị chỉ báo vòng quay chân vịt	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2013/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.39	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
8.	- Que hàn - Dây hàn - Thuốc hàn	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2013/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN	83.11	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT		X

		70:2014/BGTVT				
9.	Sơn chống hà	QCVN 64:2013/BGTVT	3208.20.40	Công ước về kiểm soát hệ thống chống hà của tàu, 2001		X
10.	Sơn chống ăn mòn	QCVN 64:2013/BGTVT	3208.20.40	- Nghị quyết MSC.215(82) của IMO về tiêu chuẩn chức năng của lớp phủ bề mặt bảo vệ dùng cho kết chứa nước biển chuyên dụng để dằn của tất cả các kiểu tàu và không gian mạn kép của tàu chở hàng rời (PSPC)		X
11.	- Lớp lót chống hà - Lớp lót đầu	QCVN 64:2013/BGTVT	3210.00.91	TT 06/2013/TT-BGTVT		X
12.	Vật liệu phi kim	QCVN 64:2013/BGTVT	72.06 - 72.17	TT 06/2013/TT-BGTVT		X
13.	Nhựa	QCVN 64:2013/BGTVT	39.01-39.08	TT 06/2013/TT-BGTVT		X
14.	Cao su	QCVN 64:2013/BGTVT	40.01; 40.02	TT 06/2013/TT-BGTVT		X
15.	Vật liệu tổng hợp (ổ đỡ trục)	QCVN 64:2013/BGTVT		TT 06/2013/TT-BGTVT		X
16.	Bình, chữa cháy (dùng bọt, bột, khí hoặc chất khác)	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2013/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	8424.10.90	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
17.	Ống cứu hỏa (dùng bọt hoặc bột)	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2013/BGTVT QCVN	5909.00.10	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X

		48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT				
18.	Vòi phun (gồm kiểu mở và kiểu đóng)	QCVN 21:2010/BGTVT QCVN 64:2013/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	5909.00.10	TT 12/2010/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74		X
19.	Dụng cụ chống mất nhiệt	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2013/BGTVT		TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước LSA Code Công ước SOLAS 74		X
20.	Đèn hàng hải và đèn tín hiệu (đèn mất chủ động, đèn neo và đèn hạn chế hoạt động)	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2013/BGTVT TCVN 6278:2003	9405.40.70	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT Công ước COLREG 72		X
21.	Thiết bị nhìn ban đêm	QCVN 64:2013/BGTVT	9005.80.90	TT 06/2013/TT-BGTVT		X
22.	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe ô tô					
23.	Dịch vụ lai, dắt tàu biển ra, vào cảng					
24.	Ống xả xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 29:2010/BGTVT	8708.91.90	TT 36/2010/TT-BGTVT		X
25.	Thùng nhiên liệu xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 27:2010/BGTVT	8708.99.21	TT 36/2010/TT-BGTVT		X